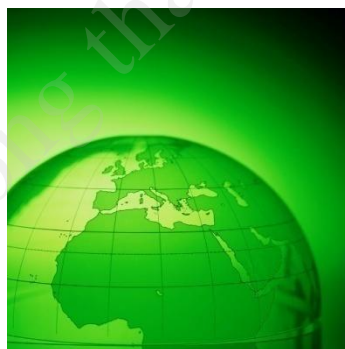


CHƯƠNG 1

CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ



CHƯƠNG 1

- I. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN
- II. MỘT SỐ HỌC THUYẾT VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

I. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

- 1.1. Quan hệ kinh tế quốc tế và nền kinh tế thế giới**
- 1.2. Chủ thể của các quan hệ kinh tế quốc tế**
- 1.3. Các lĩnh vực hoạt động của các quan hệ kinh tế quốc tế**
- 1.4. Quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng - một tất yếu khách quan của lịch sử**

1.1. Quan hệ kinh tế quốc tế và nền kinh tế thế giới

- **Quan hệ kinh tế quốc tế** là tổng thể các quan hệ về vật chất và tài chính, các quan hệ diễn ra không những trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong lĩnh vực khoa học – công nghệ có liên quan đến tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất, giữa các quốc gia với nhau và giữa các quốc gia với các tổ chức kinh tế quốc tế
- **Nền kinh tế thế giới** là tổng thể các nền kinh tế của các quốc gia, có sự phụ thuộc và tác động qua lại lẫn nhau, thông qua các quan hệ kinh tế quốc tế.

1.2. Chủ thể của các QHKTQT

- a. Quốc gia có chủ quyền:** loại chủ thể ở cấp độ nhà nước, có tính chính trị và pháp lý quốc tế đầy đủ
- Quan hệ giữa các quốc gia có chủ quyền thể hiện qua việc ký kết các hiệp định kinh tế, văn hóa, khoa học – công nghệ
 - Phân chia làm nhiều loại
 - Dựa vào nền kinh tế quốc gia: nước công nghiệp phát triển, tư bản phát triển, phát triển, tiên tiến và nước đang phát triển, chậm phát triển, kém phát triển
 - Dựa vào GDP đầu người: nước thu nhập cao, thu nhập trung bình, thu nhập thấp
 - Dựa vào sự tham gia vào các tổ chức quốc tế: OECD, OPEC

1.2. Chủ thể của các QHKTQT

- b. Tổ chức kinh tế quốc tế:** loại chủ thể ở cấp độ quốc tế, ngoài khuôn khổ quốc gia, có địa vị pháp lý rộng hơn địa vị pháp lý của một quốc gia
- Liên Hiệp Quốc, các tổ chức chuyên môn (IMF, WB), EU, NAFTA, ASEAN
 - Tổ chức và phối hợp hoạt động của các quốc gia và các khu vực
 - Tạo cơ sở cho các cuộc đối thoại về kinh tế giữa các nước
 - Quan tâm giải quyết các vấn đề kinh tế toàn cầu
 - Xây dựng một hệ thống pháp lý điều chỉnh các quan hệ KTQT

1.2. Chủ thể của các QHKTQT

c. Cá nhân, các công ty, các tập đoàn, các tổ chức phi chính phủ: loại chủ thể không được coi là đầy đủ trên khía cạnh pháp lý và chính trị.

Mối quan hệ của chủ thể loại này thể hiện qua các cam kết và hợp đồng thương mại, đầu tư, xuất khẩu lao động, viện trợ phát triển,... được thực hiện trong khuôn khổ những hiệp định đã được ký kết giữa các chủ thể nhà nước

d. Các vùng, lãnh thổ: là các tỉnh, quốc gia thành viên của nhà nước liên bang, các lãnh thổ hải quan riêng biệt có quyền độc lập.

1.3. Các lĩnh vực hoạt động của các QHKTQT

- a. Lĩnh vực ngoại thương*: quan hệ mua bán hàng hóa với các quốc gia khác trên thế giới bao gồm hàng hóa vô hình và hữu hình
- Là lĩnh vực phát triển sớm nhất, thúc đẩy các hình thức khác phát triển
 - Chiếm tỷ trọng cao trong các hình thức quan hệ quốc tế.

1.3. Các lĩnh vực hoạt động của các QHKTQT

- b. Lĩnh vực đầu tư quốc tế***: đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, và tín dụng quốc tế
- Ngày càng chiếm vai trò quan trọng trong sự phát triển của các quốc gia
- c. Lĩnh vực hợp tác***
- Trong sản xuất: xây dựng những xí nghiệp chung hoặc chuyên môn hóa một công đoạn sản xuất
 - Trong khoa học – công nghệ: trao đổi tài liệu kỹ thuật, thiết kế, mua bán giấy phép, chuyển giao công nghệ, phối hợp nghiên cứu khoa học, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

1.3. Các lĩnh vực hoạt động của các QHKTQT

d. Tài chính quốc tế: vay nợ, thanh toán quốc tế

e. Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ:

- Du lịch quốc tế
- Vận tải quốc tế
- Xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ
- Các dịch vụ thu ngoại tệ khác: bảo hiểm, thông tin, kiều hối, ăn uống, tư vấn, giáo dục, y tế

1.4. QHKTQT ngày càng mở rộng - một tất yếu khách quan của lịch sử

a. Tính tất yếu khách quan:

- Luôn tồn tại sự khác biệt giữa các quốc gia:
 - Về tự nhiên: khí hậu, tài nguyên
 - Về nguồn nhân lực: số lượng và trình độ lao động
 - Về công nghệ: kỹ thuật tạo sản phẩm
 - Sự khác biệt về sản phẩm và chi phí tạo sản phẩm thúc đẩy giao thương giữa các vùng miền
- Các QH KTQT tồn tại khách quan do:
 - Sự tồn tại các quốc gia độc lập
 - Quan hệ hàng hóa – tiền tệ vượt khỏi biên giới quốc gia

1.4. QHKTQT ngày càng mở rộng - một tất yếu khách quan của lịch sử

a. Tính tất yếu khách quan:



1.4. QHKTQT ngày càng mở rộng - một tất yếu khách quan của lịch sử

b. QHKTQT ngày càng mở rộng:

- Giai đoạn 1: chăn nuôi tách khỏi trồng trọt
 - **trao đổi hàng hóa ra đời**
- Giai đoạn 2: Thủ công tách khỏi nông nghiệp
 - **công nghiệp ra đời**
- Giai đoạn 3: Thương nhân tách khỏi sản xuất
 - **mậu dịch quốc tế ra đời**
- Giai đoạn 4: khoa học, kỹ thuật phát triển mạnh
 - **Toàn cầu hóa**

1.4. QHKTQT ngày càng mở rộng - một tất yếu khách quan của lịch sử

- Như vậy QHKTQT:
 - Dựa trên phân công lao động
 - Các nước phát huy lợi thế
 - Sử dụng hiệu quả nguồn lực kinh tế thế giới
 - Thỏa mãn nhiều hơn nhu cầu con người
- “*Quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng chẳng những vì quan hệ hàng hóa tiên tiến ngày càng phức tạp và mở rộng mà còn vì nó có lợi cho các nước tham gia mở rộng và phát triển quan hệ đó*”

1.4. QHKTQT ngày càng mở rộng - một tất yếu khách quan của lịch sử

■ **Đối với các nước phát triển**

- Mở rộng thị trường tiêu thụ
- Giảm chi phí sản xuất qua hoạt động đầu tư

■ **Đối với các nước đang phát triển**

- Tiếp nhận khoa học – kỹ thuật, trình độ quản lý tiên tiến
- Thu hút vốn đầu tư
- Khai thác và nâng cao lợi thế cạnh tranh
- Phát triển kinh tế và nâng cao đời sống xã hội

II. MỘT SỐ HỌC THUYẾT VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

2.1. Thuyết Trọng Thương

2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối

2.3. Lý thuyết Lợi Thế So Sánh

2.4. Lý thuyết Heckscher - Ohlin

2.5. Nghịch lý Leontief (The Leontief Paradox)

2.6. Lý thuyết về sự tương đồng giữa các quốc gia

2.7. Lý thuyết Chu Kỳ Sản Phẩm Quốc Tế

**2.8. Lý thuyết Lợi Thế Cạnh Tranh Quốc Gia –
Mô hình Kim cương của Porter**

2.1. Thuyết Trọng Thương (*Mercantilism*)

- Giữa thế kỷ 15, 16, 17 và kết thúc vào thế kỷ 18
- ***Quan niệm:*** Sự phồn vinh của một quốc gia được đo bằng lượng tài sản mà quốc gia đó cất giữ
- ***Tư tưởng chính:***
 - Phát triển kinh tế là gia tăng khối lượng tiền tệ
 - Phải phát triển ngoại thương, đặc biệt là xuất siêu, trao đổi không ngang giá
 - Nhà nước điều tiết hoạt động ngoại thương
“*Zero-sum game*”
 - Hạ thấp lương để giảm chi phí sản xuất

2.1. Thuyết Trọng Thương (*Mercantilism*)

Các khuyến nghị của các tác giả trọng thương:

- Đẩy mạnh xuất khẩu: nâng số lượng, giá trị hàng xuất, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu, đẩy mạnh xuất thành phẩm
- Hạn chế nhập khẩu: giảm thiểu nhập thành phẩm và hàng xa xỉ, ưu tiên nhập nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu
- Buôn bán do các công ty độc quyền nhà nước
- Ưu tiên sử dụng đội tàu quốc gia
- Nhà nước sử dụng các công cụ thương mại để khuyến khích xuất khẩu và bảo hộ thương mại

2.1. Thuyết Trọng Thương (*Mercantilism*)

Ưu, nhược điểm

- Tiến bộ lớn về mặt tư tưởng
- Mang tính kinh nghiệm, ít tính lý luận, chưa lột tả được bản chất kinh tế của hoạt động ngoại thương
- Sai lầm trong việc coi trọng của cải và việc đề xuất trao đổi không công bằng

Khả năng áp dụng: *vẫn có giá trị nhất định*

- Dư thừa sản xuất trong nước, kích thích sản xuất
- Cải thiện cán cân thanh toán; Đáp ứng nhu cầu tích lũy ngoại tệ
- Bảo hộ các ngành công nghiệp chiến lược

2.1. Thuyết Trọng Thương (*Mercantilism*)

■ Ý nghĩa

- Nhấn mạnh tầm quan trọng của thương mại quốc tế
- Xác định vai trò Nhà nước trong việc điều tiết ngoại thương

■ Hạn chế

- Đơn giản, chưa giải thích được các hiện tượng kinh tế

2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối

- *Theory of Absolute Advantage*
- Tác giả - Adam Smith (1723 - 1790)
- **Tư tưởng chính**
 - Thương mại quốc tế thúc đẩy kinh tế phát triển
 - Các nước nên chuyên môn hóa những ngành có lợi thế tuyệt đối
 - Xuất khẩu sản phẩm có lợi thế tuyệt đối và nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế tuyệt đối



Một quốc gia nên chuyên môn hóa và xuất khẩu mặt hàng mà quốc gia đó có lợi thế tuyệt đối.

2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối

■ Nội dung

- a) Thước đo sự giàu có của một quốc gia: là tổng số hàng hóa và dịch vụ có sẵn ở nước đó
- b) Sự phân công lao động: một quốc gia khi chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm mà họ có lợi thế tuyệt đối sẽ cho phép họ sản xuất với chi phí hiệu quả hơn nước khác

2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối

■ Nội dung

- c) Quan niệm về lợi thế tuyệt đối: một quốc gia được coi là có lợi thế tuyệt đối về một mặt hàng nếu với cùng một đơn vị nguồn lực, quốc gia đó có thể sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn
- d) Nguồn gốc lợi thế tuyệt đối
- Lợi thế tự nhiên: khí hậu, vị trí địa lý, khoáng sản
 - Lợi thế do nỗ lực: được phát triển nhờ công nghệ và sự lành nghề

2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối

■ Mô hình:

1) ĐvSp/giờ	Anh	Bồ Đào Nha
Vải (m2)	4	2
Rượu nho (thùng)	2	4

Hàng hóa nào được xuất khẩu? Bời nước nào?

Một quốc gia nên chuyên môn hóa và xuất khẩu mặt hàng mà quốc gia đó có lợi thế tuyệt đối.

2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối

▪ Trước khi chuyên môn hóa:

1) ĐvSp/giờ	Anh	Bồ Đào Nha
Vải (m2)	4	2
Rượu nho (thùng)	2	4
Tổng	6	6

▪ Sau khi chuyên môn hóa:

1) ĐvSp/giờ	Anh	Bồ Đào Nha
Vải (m2)	8	0
Rượu nho (thùng)	0	8
Tổng	8	8

2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối

Mậu dịch trong điều kiện LTTĐ

1) ĐvSp/giờ	Anh	Bồ Đào Nha
Vải (c)	4	2
Rượu nho (w)	2	4

Tỉ lệ trao đổi mong muốn của Anh	
Tỉ lệ trao đổi mong muốn của BĐN	
Miền mậu dịch	

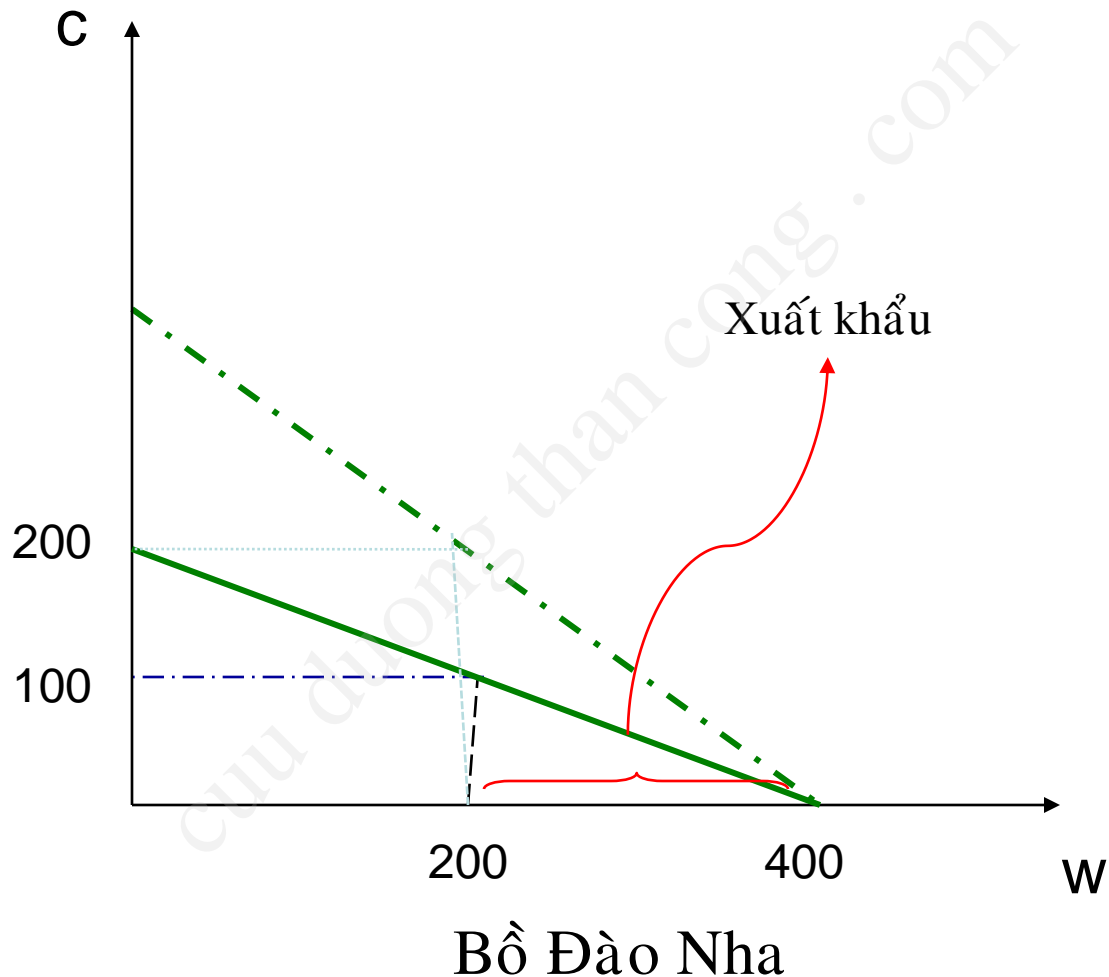
2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối

Mậu dịch trong điều kiện LTTĐ

1) ĐvSp/giờ	Anh	Bồ Đào Nha
Vải (c)	4	2
Rượu nho (w)	2	4

Mậu dịch trao đổi tại tỉ lệ $1c = 1w$		
Có TM	$c = w$	$w = c$
Không có TM	$c = 1/2w$	$w = 1/2c$
Lợi ích từ TM	$1/2w$	$1/2c$

2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối



Năng lực sản xuất và tiêu thụ trên 100 giờ công lao động

2.2. Lý thuyết Lợi Thế Tuyệt Đối

■ Ưu điểm

- Công cụ phát triển lý thuyết kinh tế
- Xác định lợi thế tuyệt đối, làm cơ sở cho định hướng chuyên môn hóa và trao đổi các mặt hàng

■ Nhược điểm

- Không giải thích hiện tượng: thương mại quốc tế có xảy ra giữa một nước có lợi thế tuyệt đối mọi sản phẩm và một nước không có lợi thế tuyệt đối nào cả.

2.3. Lý thuyết Lợi Thế So Sánh

Theory of Comparative Advantage

- Tác giả - David Ricardo (1772 - 1823), nhà kinh tế học người Anh (gốc Do Thái), tác phẩm “Những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế” (1817)



David Ricardo
1772-1823

- **Tư tưởng chính**

- Mọi nước luôn có thể và rất có lợi khi tham gia phân công lao động và thương mại quốc tế khi có lợi thế so sánh
- Lợi thế so sánh được xác định thông qua so sánh chi phí sản xuất các loại sản phẩm

Các nước nên xuất khẩu hàng hóa mà họ sản xuất tương đối có hiệu quả và nhập khẩu những hàng hóa mà họ sản xuất tương đối kém hiệu quả.

2.3. Lý thuyết Lợi Thế So Sánh

Mô hình

1) Đvsp/giờ	Mỹ	Nhật Bản
Gạo	6	3
Ôtô	5	4

Xác định
LTSS

$$\frac{A1}{A2} \begin{matrix} \text{red } > \\ \text{green } < \end{matrix} \frac{B1}{B2}$$

$$\frac{G_{\text{Mỹ}}}{O_{\text{Mỹ}}} \begin{matrix} \text{red } > \\ \text{green } < \end{matrix} \frac{G_{\text{NB}}}{O_{\text{NB}}}$$
$$\frac{\textcircled{6}}{5} > \frac{3}{\textcircled{4}}$$

Các nước nên xuất khẩu hàng hóa mà họ sản xuất tương đối có hiệu quả và nhập khẩu những hàng hóa mà họ sản xuất tương đối kém hiệu quả.

2.3. Lý thuyết Lợi Thế So Sánh

Xác định miền mậu dịch

1) ĐvSp/giờ	Mỹ	Nhật Bản
Gạo (g)	6	3
Ôtô (o)	5	4

Tỉ lệ trao đổi mong muốn của Mỹ	
Tỉ lệ trao đổi mong muốn của NB	
Miền mậu dịch	

2.3. Lý thuyết Lợi Thế So Sánh

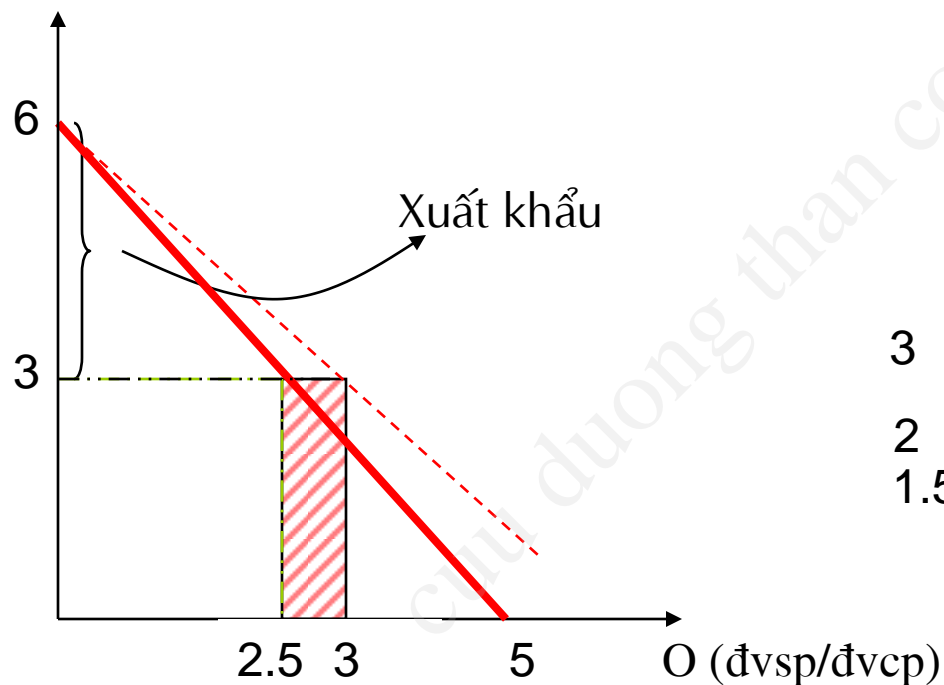
Lợi ích từ thương mại

1) ĐvSp/giờ	Mỹ	Nhật Bản
Gạo (g)	6	3
Ôtô (o)	5	4
Miền mậu dịch	$15g < 20o < 24g$	

Mậu dịch trao đổi tại tỉ lệ $1c = 1w$ ($20o = 20g$)		
Có TM	$6g = 6o$	$4o = 4g$
Không có TM	$6g = 5o$	$4o = 3g$
Lợi ích từ TM	$1đvcp = 6g: +1o$	$1đvcp = 4o: +1g$

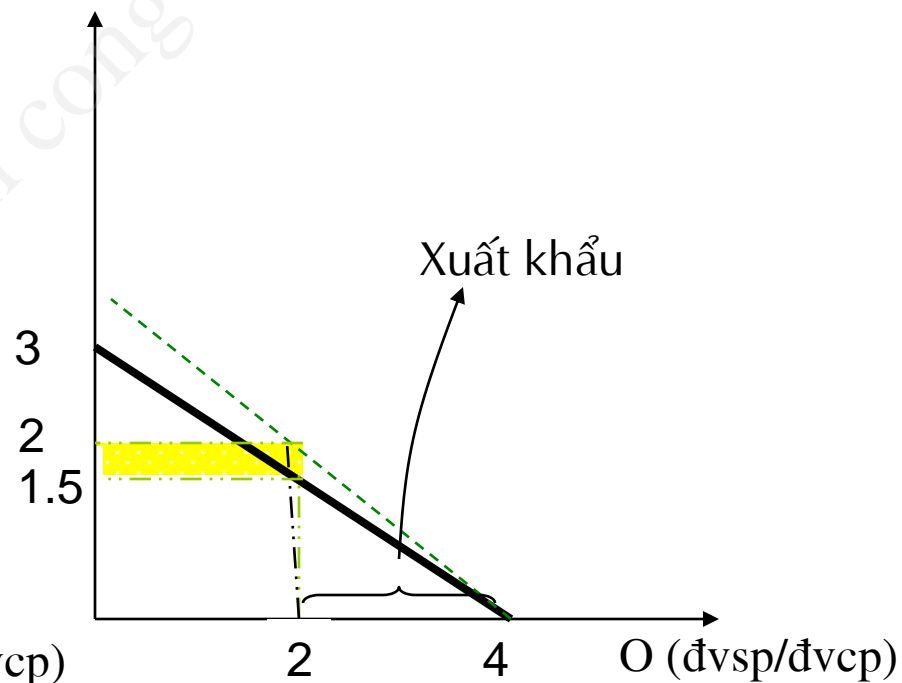
Lợi ích từ thương mại @ $1g = 1o$

G (đvsp/đvcp)



Mỹ

G (đvsp/đvcp)



Nhật Bản

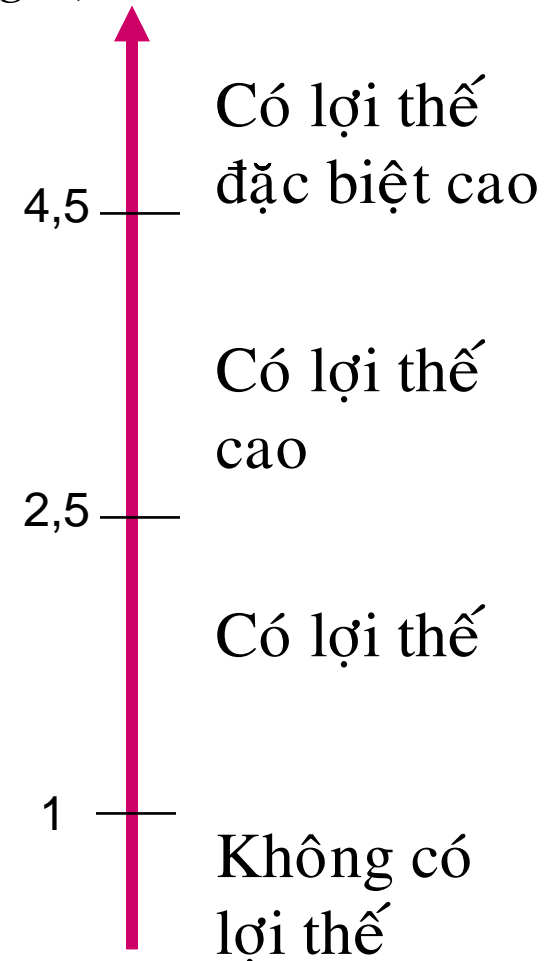
2.3. Lý thuyết Lợi Thế So Sánh

Chỉ số lợi thế so sánh hiển thị RCA

(Coefficient of Revealed Comparative Advantage)

$$\text{RCA} = \frac{A_X / X_X}{W_A / W}$$

- A_X : xuất khẩu sản phẩm A của nước X
- X_X : tổng xuất khẩu của nước X
- W_A : xuất khẩu sản phẩm A của thế giới
- W : tổng xuất khẩu của thế giới



Hệ số RCA của một số mặt hàng của VN

Sản phẩm da	13,99
May mặc	5,61
Sản phẩm dệt	0,77
Điện tử	0,17
Khoáng sản	7,79
Thực phẩm	3,72
Phương tiện vận tải	0,08
Hóa chất	0,16

2.3. Lý thuyết Lợi Thế So Sánh

■ Ưu điểm

- Chuyên môn hóa
- Xác định lợi thế so sánh
- Khẳng định thương mại quốc tế mang lại lợi ích cho các quốc gia: “*Trade is a **positive-sum** game*”

■ Nhược điểm

- Không tính cơ cấu nhu cầu tiêu dùng mỗi nước
- Không đề cập chi phí vận tải, bảo hiểm hàng hóa và hàng rào bảo hộ mậu dịch
- Không giải thích triệt để nguồn gốc lợi thế so sánh

2.4. Lý thuyết Heckscher - Ohlin

- *Heckscher - Ohlin Theory*
- Tác giả - Eli Heckscher và Bertil Ohlin, hai nhà kinh tế học Thụy Điển, tác phẩm “Thương mại liên khu vực và quốc tế” (1933)
- Tư tưởng chính
 - Các yếu tố sản xuất khác nhau giữa các quốc gia
 - Chuyên môn hóa những ngành sử dụng yếu tố sản xuất chi phí rẻ hơn, chất lượng cao hơn
 - Cơ sở thương mại quốc tế là lợi thế tương đối



Heckscher's student, Bertil Ohlin developed and elaborated the factor endowment theory. He was not only a professor of economics at Stockholm, but also a major political figure in Sweden.

In 1979 Ohlin was awarded a Nobel Prize jointly with James Meade for work in trade theory.

2.4. Lý thuyết Heckscher - Ohlin

- *Heckscher - Ohlin Theory*
- Ưu điểm
 - Khuyến khích thương mại quốc tế phát triển
 - Giải thích nguồn gốc hình thành lợi thế so sánh
- Nhược điểm
 - Không cho phép giải thích mọi hiện tượng thương mại quốc tế, đặc biệt khi:
 - Đảo ngược nhu cầu
 - Cạnh tranh không hoàn hảo
 - Chi phí vận tải và bảo hiểm quá lớn



Heckscher's student, Bertil Ohlin developed and elaborated the factor endowment theory. He was not only a professor of economics at Stockholm, but also a major political figure in Sweden.

In 1979 Ohlin was awarded a Nobel Prize jointly with James Meade for work in trade theory.

2.5. Nghịch lý Leontief

- *The Leontief Paradox*
- Tác giả - Wassily Leontief, thử nghiệm mô hình H - O (1951) để giải thích hàng hóa xuất nhập khẩu vào Mỹ (dữ kiện 1947)
- Giả thiết - Mỹ có lợi thế tương đối về sản xuất hàng hóa có tỷ trọng tư bản cao, nên sẽ xuất khẩu hàng hóa thâm dụng tư bản (capital intensive goods) và nhập khẩu hàng hóa thâm dụng lao động (labour intensive goods)



1973 Nobel prize
in Economics
His analyses of
America's
production
machinery,
showed how
changes in one
sector of the
economy can
exact changes all
along the line,
affecting
everything from
the price of oil to
the price of
peanut butter

2.5. Nghịch lý Leontief

- *The Leontief Paradox*
- Kết quả bất ngờ - Sản phẩm xuất khẩu từ các công ty Mỹ có tỷ trọng lao động cao hơn sản phẩm nhập khẩu
- Nghịch lý - Mỹ là một nước có nguồn lao động dồi dào?
- Tranh luận \Rightarrow Phân biệt lao động và tư bản khác nhau. Ví dụ: lao động có kỹ năng và không kỹ năng



1973 Nobel prize
in Economics
His analyses of
America's
production
machinery,
showed how
changes in one
sector of the
economy can
exact changes all
along the line,
affecting
everything from
the price of oil to
the price of
peanut butter

2.6. Lý thuyết về sự tương đồng giữa các quốc gia

- Tác giả - Staffan Burenstam Linder, giải thích thương mại thế giới thập niên 60 và 70
- Tiền đề
 - Khi thu nhập tăng \Rightarrow nhu cầu mức phức tạp sản phẩm tăng
 - Cần thiết am hiểu thị trường trong nước và nước ngoài \Rightarrow nhu cầu các thị trường tương đồng
- Tư tưởng chính
 - Thương mại phát triển giữa hai quốc gia có mức thu nhập hay mức độ công nghiệp hóa xấp xỉ nhau
 - Tồn tại sự trao đổi sản phẩm tương tự hoặc có chút ít khác biệt



2.7. Lý thuyết Chu Kỳ Sản Phẩm Quốc Tế

- *International Product Life Cycle Theory*
- Tác giả - Giáo sư Raymond Vernon (1966)
- Tiếp cận - sản phẩm, thông tin, kiến thức, chi phí và quyền lực
- Tư tưởng chính – Vòng đời sản phẩm quốc tế gồm 3 giai đoạn chính. Địa điểm sản xuất và qui mô sản xuất sản phẩm thay đổi theo sự phát triển của sản phẩm trong chu kỳ sống



Raymond Vernon
1914-1999

Helped shape the postwar system of international trade as a government official and influenced thinking about the global economy as a scholar.

He was the father of globalization long before people used that term.

2.7. Lý thuyết Chu Kỳ Sản Phẩm Quốc Tế

- *International Product Life Cycle Theory*
- Giai đoạn 1 - Sản phẩm mới
 - Tính đổi mới tạo ra các sản phẩm mới.
 - Nơi sản xuất và thị trường tiêu thụ chủ yếu thuộc cùng một quốc gia.
 - Sử dụng lao động bậc cao và lao động có kỹ năng.
 - Có lợi thế độc quyền nhờ sở hữu trí tuệ và công nghệ.
 - Người tiêu dùng quan tâm nhiều đến đặc điểm, công dụng của sản phẩm hơn là giá cả.



Raymond Vernon
1914-1999

Helped shape the postwar system of international trade as a government official and influenced thinking about the global economy as a scholar.

He was the father of globalization long before people used that term.

2.7. Lý thuyết Chu Kỳ Sản Phẩm Quốc Tế

- *International Product Life Cycle Theory*
- Giai đoạn 2 - Phát triển sản phẩm
 - Sự gia tăng trong xuất khẩu của nước tạo ra sản phẩm mới
 - Vốn tăng lên nhiều
 - Cạnh tranh gia tăng
 - Quá trình sản xuất diễn ra ở nước khác



Raymond Vernon
1914-1999

Helped shape the postwar system of international trade as a government official and influenced thinking about the global economy as a scholar.

He was the father of globalization long before people used that term.

2.7. Lý thuyết Chu Kỳ Sản Phẩm Quốc Tế

- *International Product Life Cycle Theory*
- Giai đoạn 3 – Sản phẩm được tiêu chuẩn hóa
 - Tập trung sản xuất ở những nước kém phát triển
 - Lao động rẻ, không cần kỹ năng cao
 - Nước tạo ra sản phẩm mới ban đầu trở nên thuần nhập khẩu.



Raymond Vernon
1914-1999

Helped shape the postwar system of international trade as a government official and influenced thinking about the global economy as a scholar.

He was the father of globalization long before people used that term.

2.7. Lý thuyết Chu Kỳ Sản Phẩm Quốc Tế

- *International Product Life Cycle Theory*
- Ưu điểm
 - Giải thích bản chất đầu tư nước ngoài
 - Chuyển nghiên cứu từ quốc gia đến sản phẩm
 - Nhìn nhận sự di chuyển tư bản, công nghệ, thông tin,...
- Nhược điểm
 - Chỉ phù hợp sản phẩm công nghệ cao

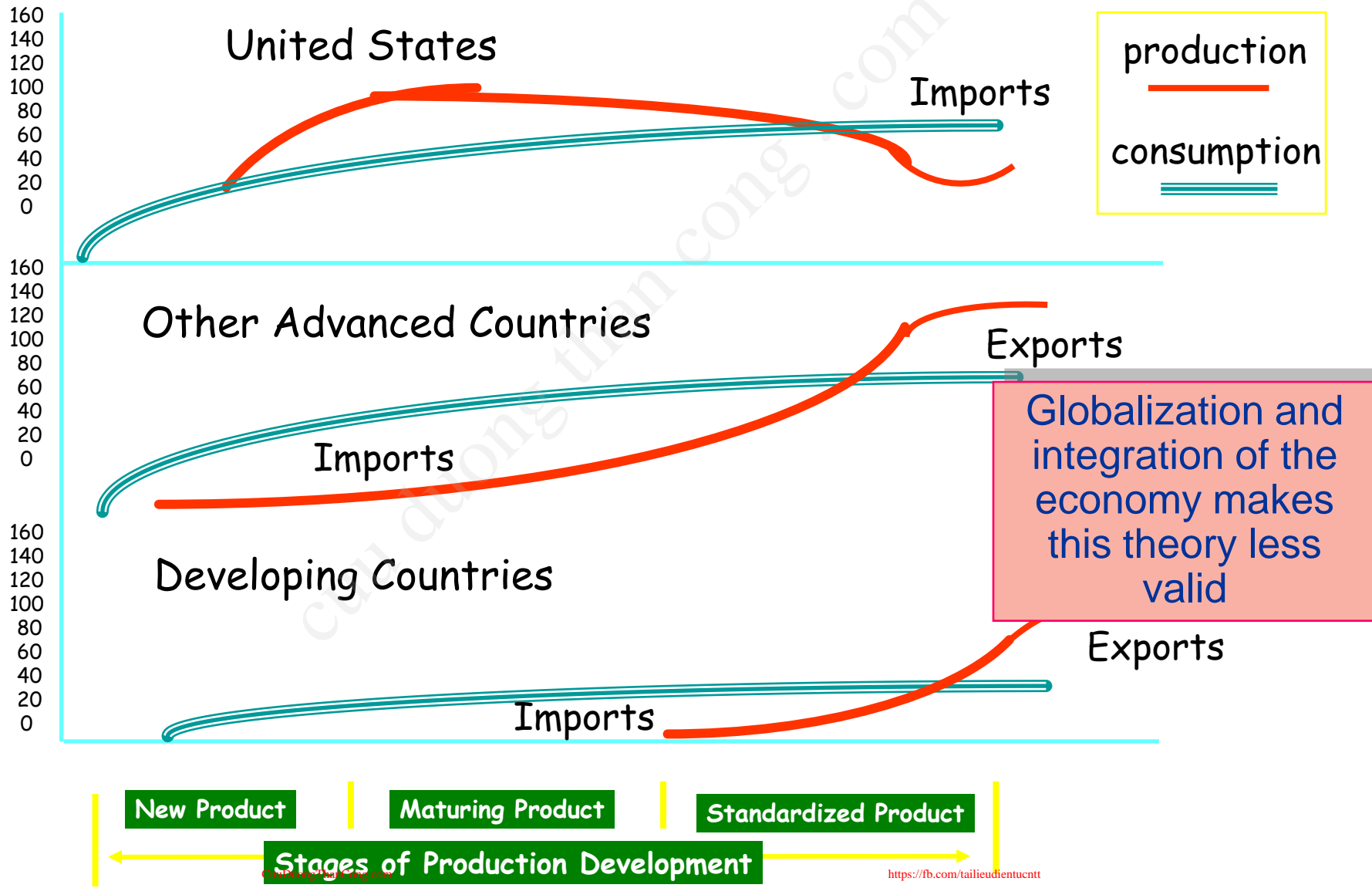


Raymond Vernon
1914-1999

Helped shape the postwar system of international trade as a government official and influenced thinking about the global economy as a scholar.

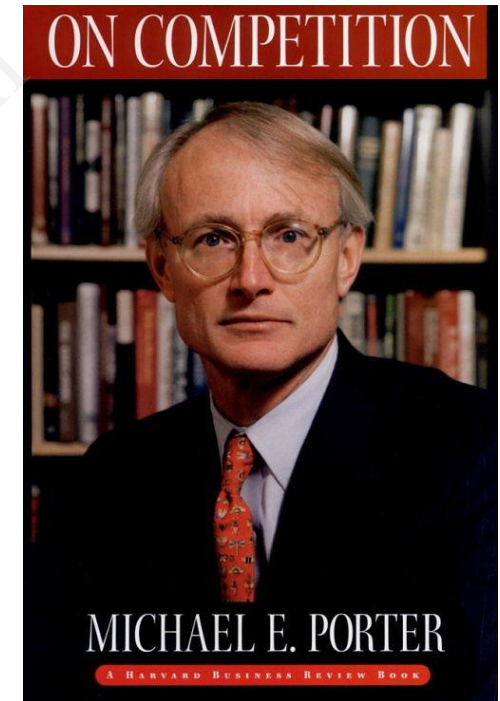
He was the father of globalization long before people used that term.

2.7. Lý thuyết Chu Kỳ Sản Phẩm Quốc Tế



2.8. Lý thuyết Lợi Thế Cạnh Tranh Quốc Gia – Mô hình Kim cương của Porter

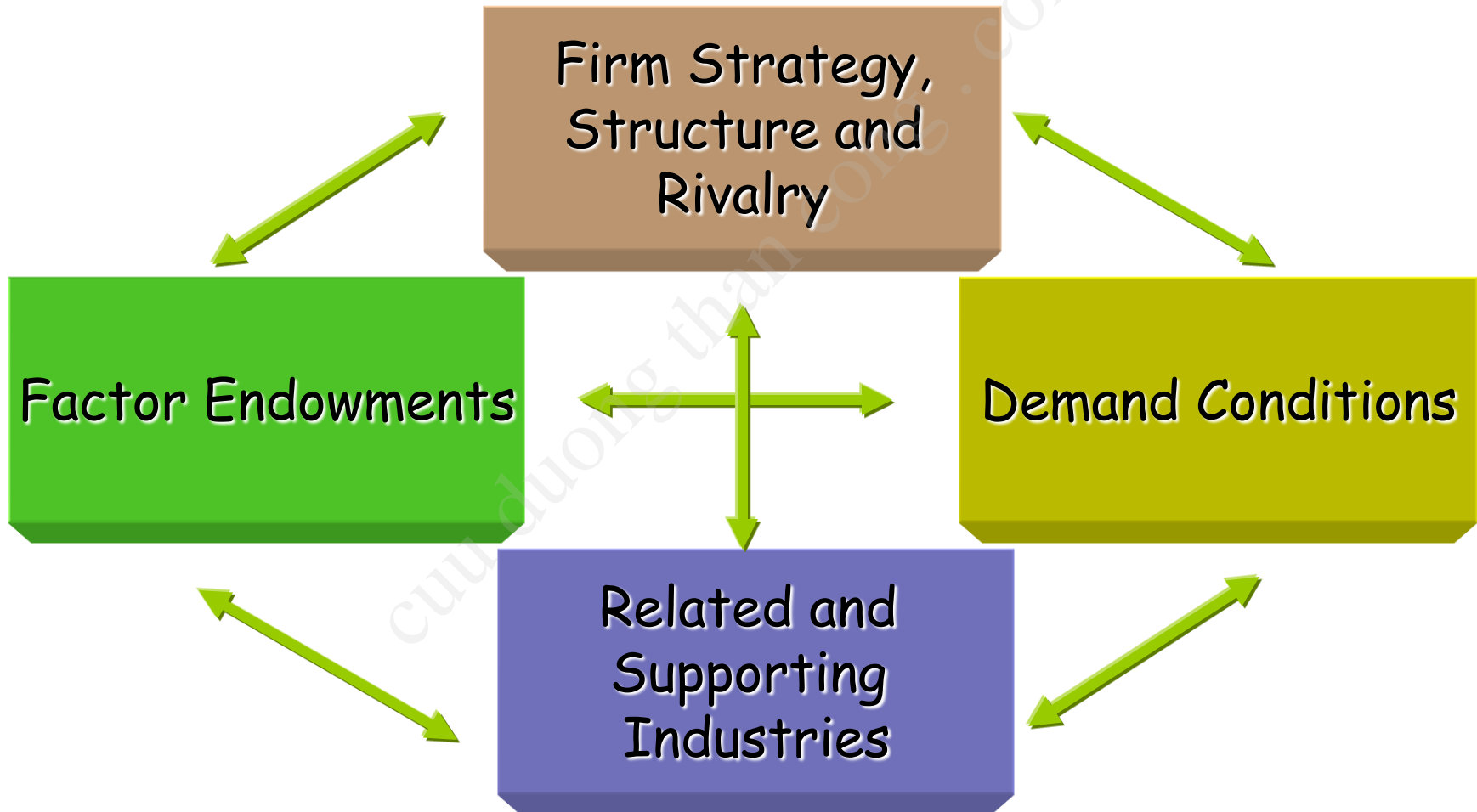
- *Theory of National Competitive Advantage: Porter's Diamond*
- Tư tưởng chính
 - Lợi thế cạnh tranh bắt nguồn từ sự tương tác của các yếu tố trong môi trường kinh doanh quốc gia
 - Sự thành công trên thị trường quốc tế cần môi trường kinh doanh thuận lợi và năng lực cạnh tranh của bản thân doanh nghiệp



Porter is the world's most influential business thinker, according to an Accenture study conducted in 2002. His books has been required reading in many Business Strategy courses ever since they were published starting in the 1980s.

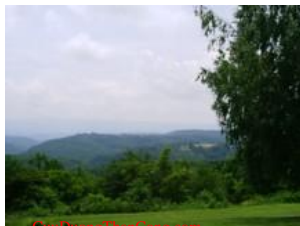
Porter's "Diamond"

Determinants of National Competitive Advantage



2.8. Lý thuyết Lợi thế Cạnh Tranh Quốc Gia của Michael Porter

- Những điều kiện về tài nguyên (Factor conditions), 2 loại
 - Các yếu tố cơ bản (Basic factors) – tài nguyên, khí hậu, vị trí và địa lý
 - Các yếu tố nâng cao (Advanced factors) – cơ sở hạ tầng thông tin, kỹ năng lao động, bí quyết công nghệ, ...



2.8. Lý thuyết Lợi thế Cạnh Tranh Quốc Gia của Michael Porter

- Yếu tố sx cơ bản
 - Tạo ra lợi thế cạnh tranh ban đầu
 - Cần được củng cố bởi các yếu tố tiên tiến để duy trì và phát huy năng lực cạnh tranh
- Yếu tố sx tiên tiến
 - Là kết quả xây dựng của con người, các doanh nghiệp, và chính phủ.
 - Quan trọng trong đẩy mạnh khả năng cạnh tranh

2.8. Lý thuyết Lợi thế Cạnh Tranh Quốc Gia của Michael Porter

- Những điều kiện về nhu cầu (Demand conditions)
 - Bản chất tự nhiên và tính tế nhu cầu thị trường trong nước
 - Kích cỡ và mức phát triển nhu cầu tại một nước
 - Quốc tế hóa nhu cầu nội địa
- Thị trường khó tính và tính tế là động lực phát huy khả năng đảm bảo chất lượng và tính sáng tạo

2.8. Lý thuyết Lợi thế Cạnh Tranh Quốc Gia của Michael Porter

- Những ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan (Related and supporting industries)
 - Ngành công nghiệp cạnh tranh quốc tế
 - Ngành công nghiệp liên quan
- Chiến lược, cấu trúc của các xí nghiệp và sự cạnh tranh (Firm strategy, structure, and rivalry)
 - Việc hình thành, tổ chức, và quản lý các doanh nghiệp
 - Tìm kiếm và đạt được mục tiêu
 - Đối thủ cạnh tranh nội địa

ĐIỀU KIỆN VỀ TÀI NGUYÊN

- Quốc gia có sở hữu những yếu tố sản xuất tiên tiến hay không? Ở khu vực nào? Phù hợp với loại hình chiến lược nào?
- Quốc gia có cơ chế nào tạo ra yếu tố sản xuất vượt trội hay không? (chẳng hạn như những chương trình nghiên cứu chuyên sâu ở các trường đại học, hay các trường, viện giáo dục đẳng cấp cao?)
- Liệu một số yếu tố bất lợi của quốc gia có phải là những điểm mạnh ở các quốc gia khác?

ĐIỀU KIỆN VỀ NHU CẦU

- Khách hàng của ngành công nghiệp có mang khát khe và đòi hỏi cao?
- Quốc gia có nhu cầu nào khác thường nhưng lại đáng kể mà có khả năng bị bỏ qua ở nơi khác?
- Nhu cầu khách hàng của quốc gia có dẫn trước nhu cầu của khách hàng ở quốc gia khác?
- Những kênh phân phối của quốc gia có khát khe và có báo trước xu hướng quốc tế hay không?

NGÀNH CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ VÀ LIÊN QUAN

- Ngành công nghiệp có những nhà cung cấp nội địa mang đẳng cấp quốc tế hay không? Cho mảng nào?
- Những ngành công nghiệp liên quan quan trọng có vị trí mạnh hay không?

CHIẾN LƯỢC, CẤU TRÚC CỦA CÁC XÍ NGHIỆP VÀ SỰ CẠNH TRANH

- Loại hình quản trị và những loại hình tổ chức phổ biến ở quốc gia có phù hợp với nhu cầu hoạt động của ngành công nghiệp?
- Loại hình chiến lược nào khai thác được văn hóa tổ chức phổ biến của quốc gia?
- Ngành công nghiệp có thu hút được người tài hay không?
- Mục tiêu của nhà đầu tư có phù hợp với nhu cầu cạnh tranh của ngành công nghiệp hay không?
- Có tồn tại đối thủ cạnh tranh nội địa tầm cỡ hay không?

2.8. Lý thuyết Lợi thế Cạnh Tranh Quốc Gia của Michael Porter

2 yếu tố tác động bên ngoài

- Vai trò Chính phủ
 - Trợ cấp
 - Chính sách giáo dục
 - Thay đổi các quy định trong thị trường vốn
 - Thành lập tiêu chuẩn sản phẩm địa phương
 - Luật thuế, luật chống độc quyền

2.8. Lý thuyết Lợi thế Cạnh Tranh Quốc Gia của Michael Porter

2 yếu tố tác động bên ngoài

- Vai trò về cơ hội vận may rủi
 - Phát minh mới
 - Quyết định chính trị của Chính phủ các nước
 - Chiến tranh
 - Thay đổi của thị trường tài chính thế giới
 - Thay đổi chi phí đầu vào
 - Nhu cầu thế giới tăng
 - Phát triển công nghệ, khoa học

Bài tập cá nhân

- Liệt kê các nước thành viên của các tổ chức OECD, EU, ASEAN, APEC, OPEC
- Nhận định qui mô, sức mạnh của các tổ chức trên
- Tìm các lý lẽ ủng hộ và phản đối toàn cầu hóa kinh tế